CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex

Ngày 15/01/2024	17,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.4%	**-8.2%**	**-**

DT thuần
Q4/23
592
tỷ VNĐ
QoQ: ▼162| -21.5%
YoY: ▼1,021| -63.3%

LN thuần
Q4/23
14.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.89| 128%
YoY: ▼9.90| -41.6%

LN sau thuế
Q4/23
6.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.29| 23.9%
YoY: ▼12.0| -64.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
1.2%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE
2023
6.1%
YoY: +/-▼ 2.5%

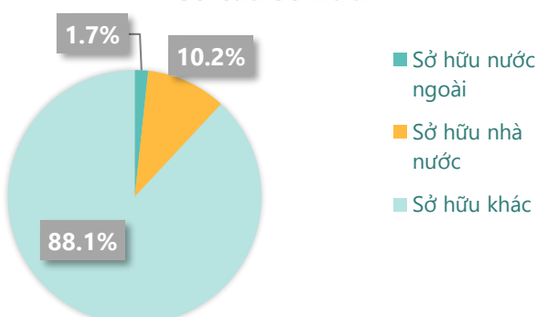
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,214 - 24,478
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,675
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.26
EPS	1,650
P/E	10.3

DT thuần
2023
3,537
tỷ VNĐ
YoY: ▼3,536| -50.0%

LN thuần
2023
42.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.10| -8.9%

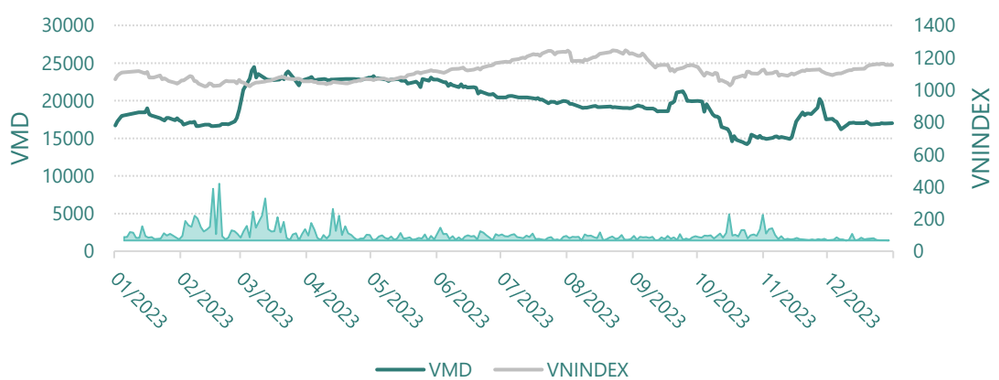
LN sau thuế
2023
28.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.90| -19.6%

Cơ cấu sở hữu

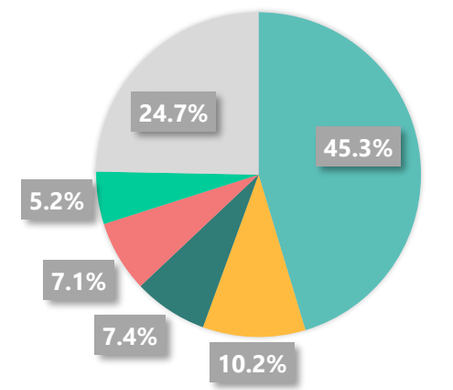


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

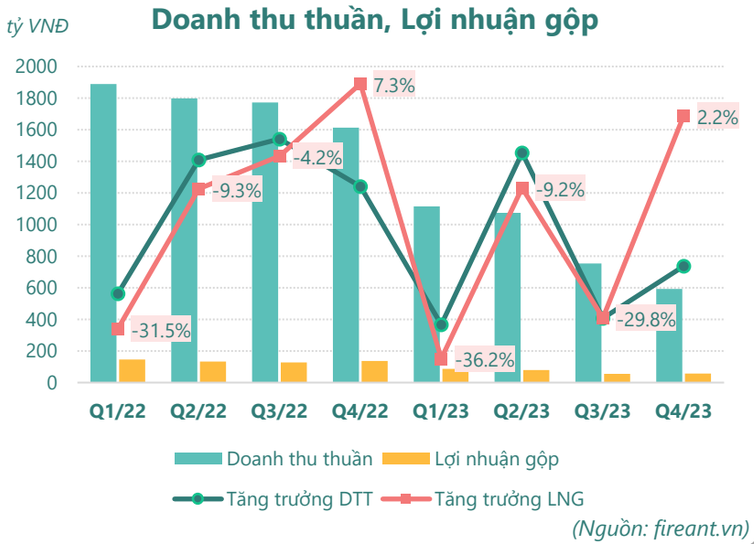


Cơ cấu cổ đông

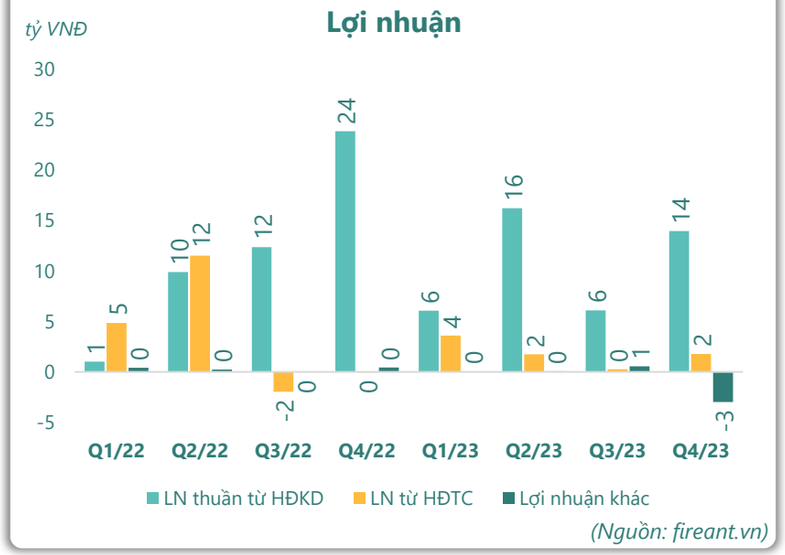


(Nguồn: fireant.vn)

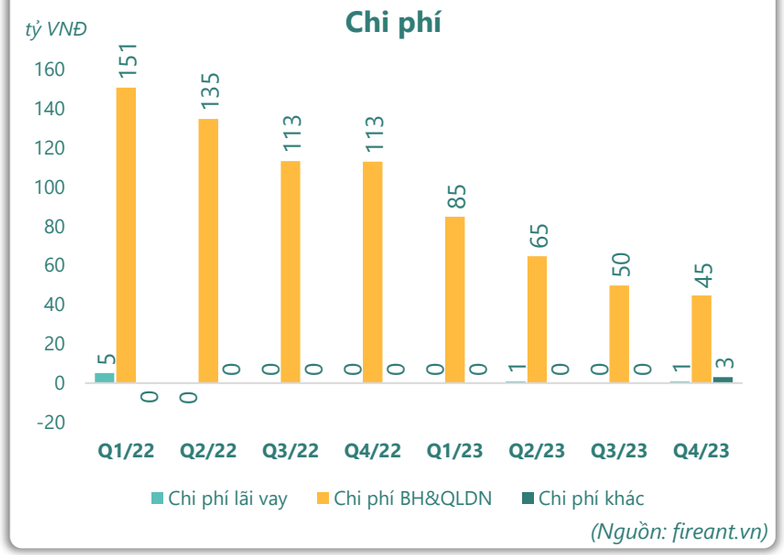
KẾT QUẢ KINH DOANH



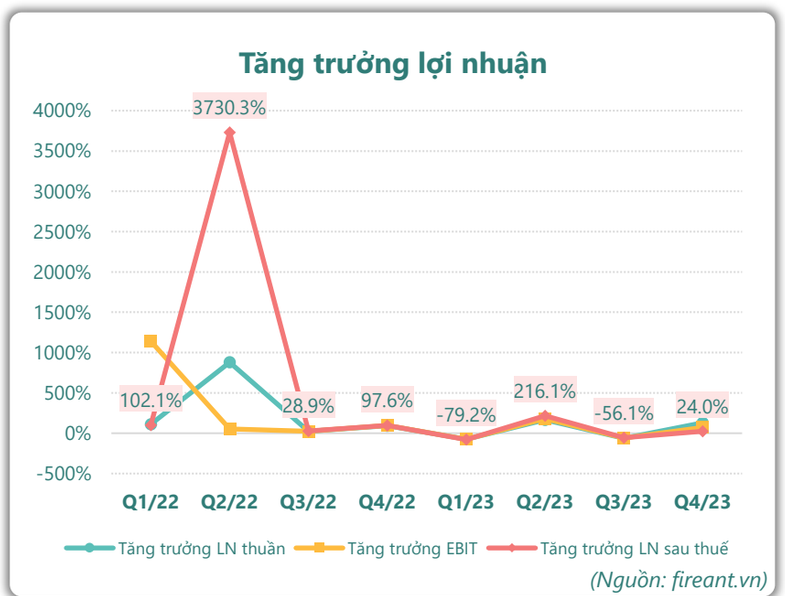
(Nguồn: fireant.vn)



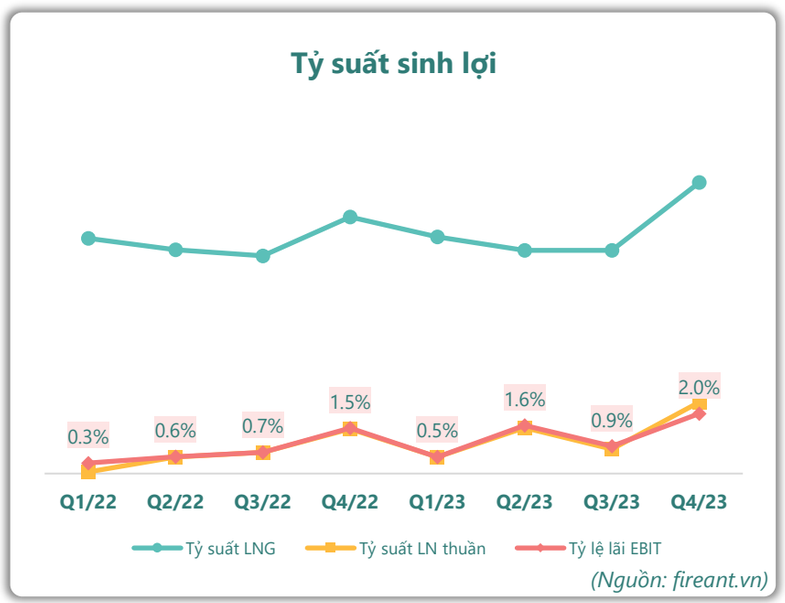
(Nguồn: fireant.vn)



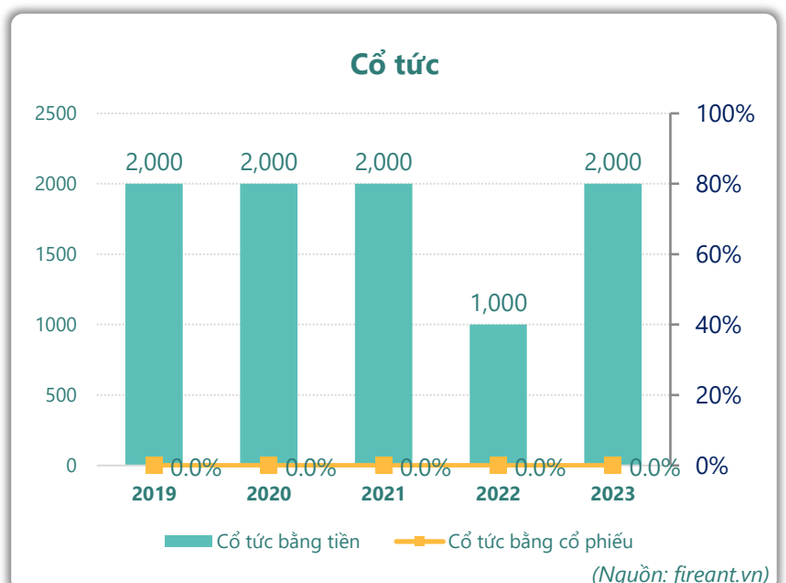
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



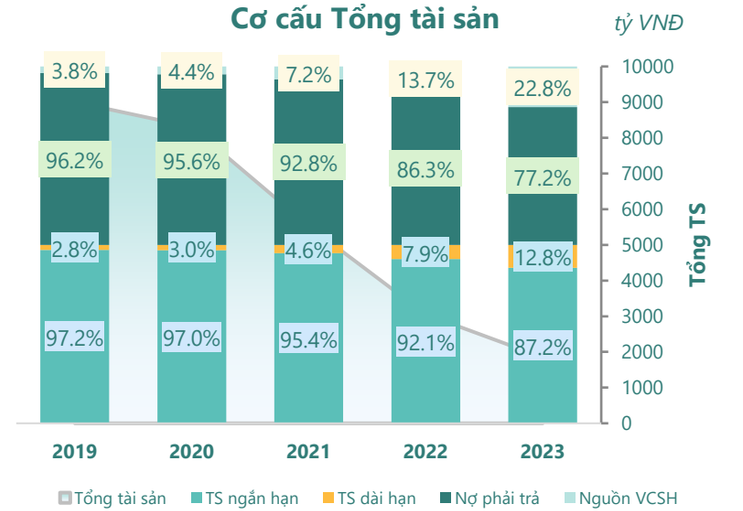
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

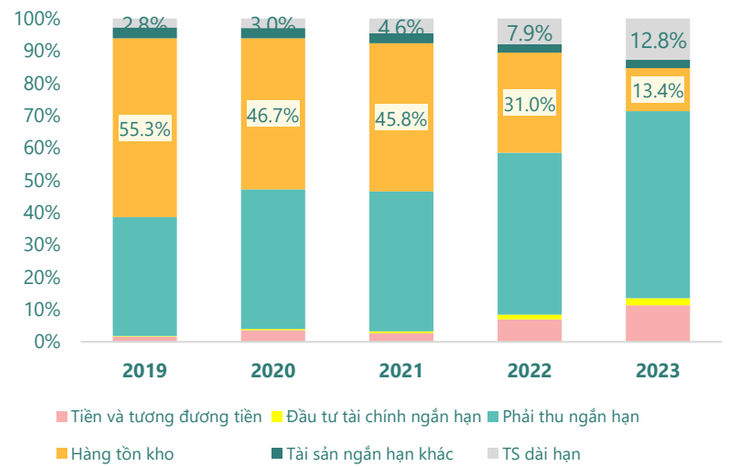
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



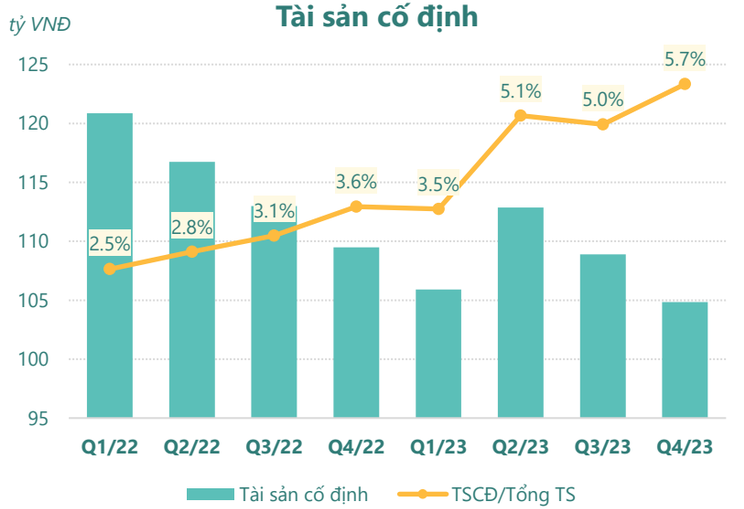
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



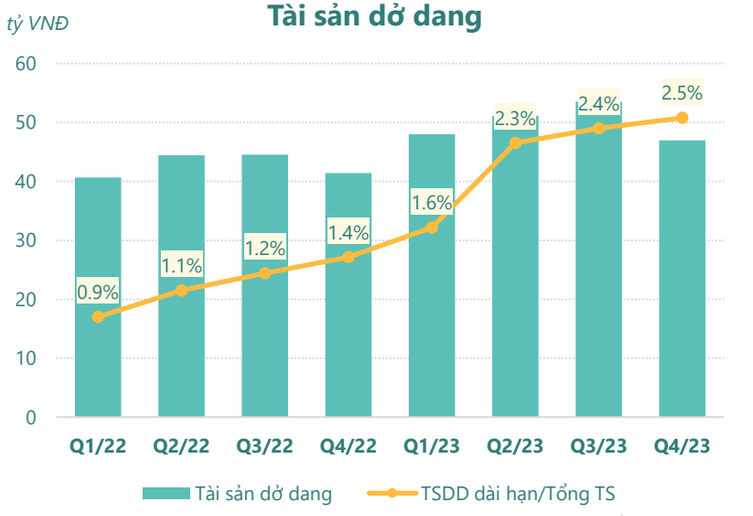
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



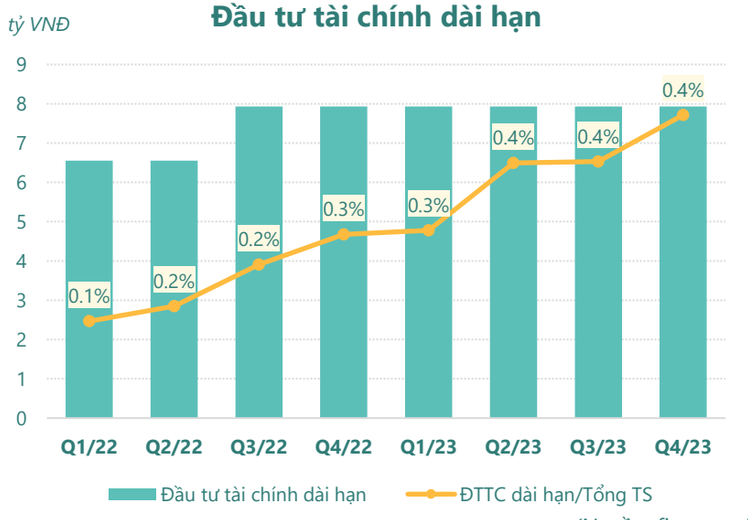
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



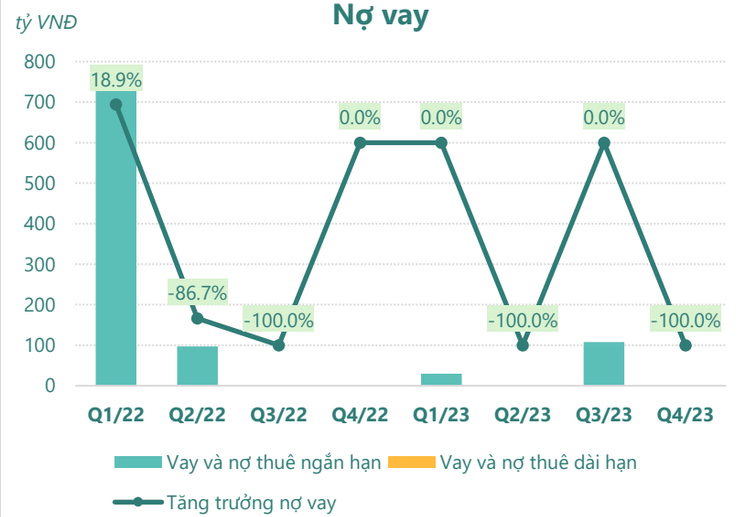
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

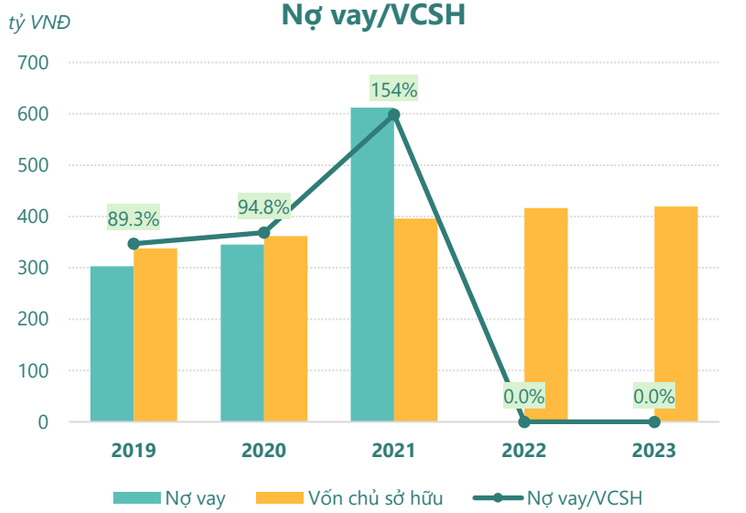
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



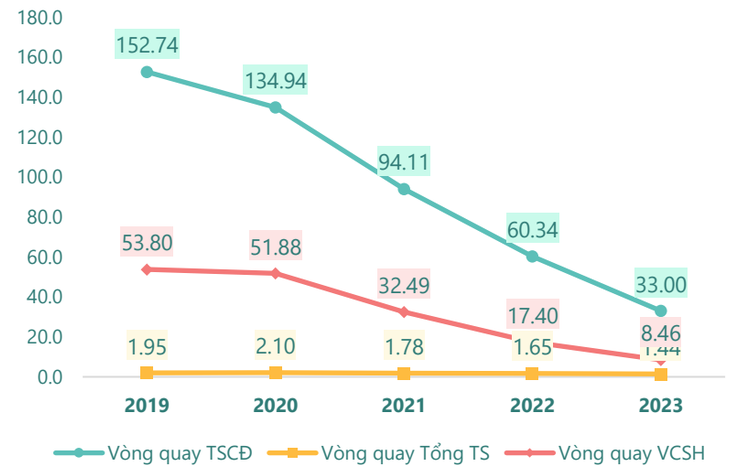
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



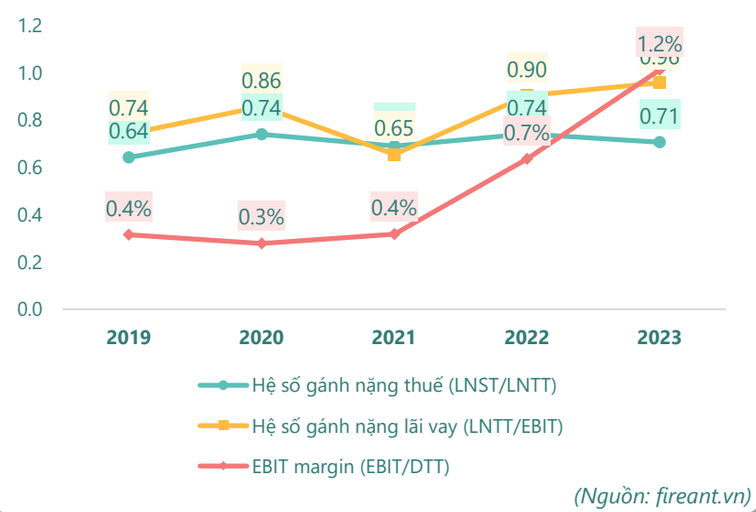
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



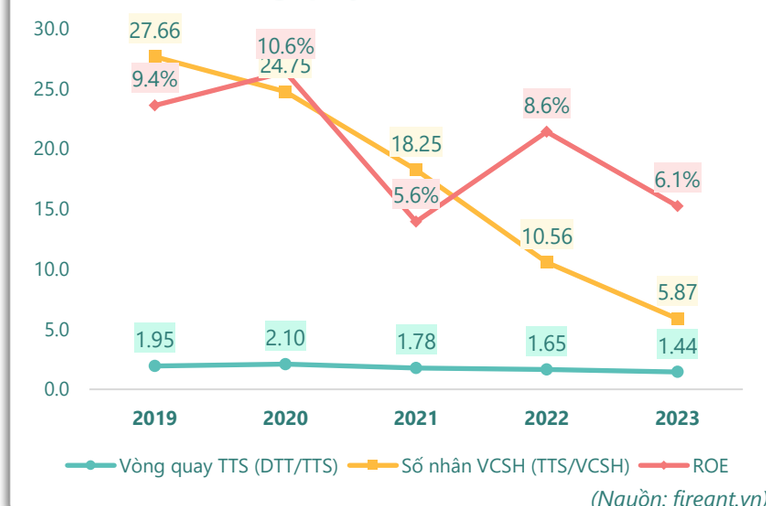
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



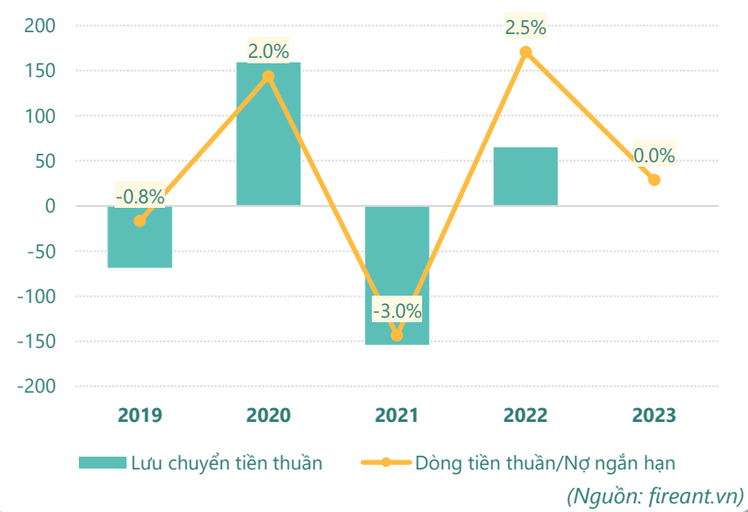
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**592**	**1,613**	**-63.3%**	**3,537**	**7,073**	**-50.0%**
Giá vốn hàng bán	535	1,476	-63.8%	3,257	6,529	-50.1%
Lợi nhuận gộp	56.9	137	-58.4%	279	545	-48.7%
Doanh thu HĐTC	2.80	5.94	-52.9%	13.4	38.0	-64.6%
Chi phí TC	1.03	5.99	-82.8%	6.07	23.6	-74.3%
Chi phí lãi vay	0.74	0.02	3624%	1.75	5.11	-65.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	40.6	94.0	-56.8%	203	444	-54.3%
Chi phí QLDN	**4.12**	**18.9**	**-78.2%**	**41.0**	**68.2**	**-39.8%**
LN thuần từ HĐKD	14.0	23.9	-41.6%	42.4	46.5	-8.9%
Lợi nhuận khác	**-2.98**	**0.45**	**-762%**	**-2.35**	**0.88**	**-368%**
LN trước thuế	11.0	24.3	-54.8%	40.0	47.4	-15.6%
Lợi nhuận sau thuế	**6.69**	**18.7**	**-64.2%**	**28.3**	**35.2**	**-19.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.19**	**18.4**	**-60.9%**	**25.5**	**34.8**	**-26.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.0	5.16	-4.68	29.8	-76.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.64	-2.12	-3.68	-11.7	0.86	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.0	-15.4	36.7	-30.0	107	0
Tiền đầu kỳ	217	226	214	242	230	0
Lưu chuyển tiền thuần	**8.62**	**-12.4**	**28.3**	**-11.9**	**31.2**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	226	214	242	230	261	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,850**	**3,054**	**-39.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,614	2,812	-42.6%
Tiền và tương đương tiền	210	214	-1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.6	42.7	-7.1%
Phải thu ngắn hạn	1,070	1,528	-30.0%
Hàng tồn kho	247	947	-73.9%
Tài sản ngắn hạn khác	47.6	80.3	-40.7%
Tài sản dài hạn	**236**	**241**	**-2.1%**
Phải thu dài hạn	4.95	3.36	47.3%
Tài sản cố định	105	109	-4.2%
Bất động sản đầu tư	63.7	66.6	-4.4%
Tài sản dở dang	47.0	41.4	13.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.66**	**12.4**	**-38.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,429	2,635	-45.8%
Nợ ngắn hạn	**1,409**	**2,614**	**-46.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,064	1,909	-44.3%
Nợ dài hạn	20.1	20.7	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**421**	**419**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**419**	**417**	**0.6%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)